

Bản án số: 15/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 07/8/2017
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con,
chia tài sản khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAO LỘC, TỈNH LẠNG SƠN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Bằng

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Tô Thị Lợi

Bà Hoàng Thị Đầy

- Thư ký phiên tòa: Ông Nông Văn Đông - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cao Lộc tham gia phiên tòa:
Bà Hoàng Thanh Huyền – Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 8 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 04/2017/TLST- HNGĐ ngày 03 tháng 01 năm 2017 về việc xin ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 7 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Lý Thị H, sinh năm 1970. Địa chỉ: Khu K, thị trấn Đ, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; chỗ ở hiện nay: Thôn C, xã B, huyện C, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

- *Bị đơn:* Anh Vy Văn T, sinh năm 1970. Địa chỉ: Khu K, thị trấn Đ, huyện C, tỉnh Lạng Sơn. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn xin ly hôn ngày 14/11/2016 và đơn khởi kiện bổ sung ngày 17/12/2016; biên bản lấy lời khai tại Tòa án có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn chị Lý Thị H trình bày:

Chị và anh Vy Văn T được bố mẹ hai bên tổ chức cưới xin theo phong tục tập quán tại địa phương vào ngày 03/9/1988. Sau khi kết hôn hai vợ chồng chị sinh sống cùng bố mẹ chồng (ông Vy Sảy D) tại khu K, thị trấn Đ. Đến năm 1991 thì có con chung, năm 1993 khi Ủy ban nhân dân thị trấn Đ có vận động đăng ký kết hôn nhưng do anh T đi tù nên không đăng ký được, sau đó do chị

không hiểu biết pháp luật vì nghĩ rằng đã có con chung và sổ hộ khẩu gia đình nên không đi đăng ký theo quy định của pháp luật. Hai vợ chồng sống hạnh phúc, đến năm 2010 vợ chồng bắt đầu xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh T đưa đòi nghiện ma túy. Đến năm 2015 mâu thuẫn càng trầm trọng khi anh T hành hạ chị về thể xác, dùng dao đe dọa khi sử dụng ma túy, chị không dám chung sống cùng. Từ tháng 10 năm 2015 chị đã bỏ đi ra khỏi nhà cho đến nay, từ lúc chị bỏ đi khỏi nhà hai vợ chồng chị đã sống ly thân cho đến nay và không liên lạc gì với nhau. Chị H xác định tình cảm vợ chồng không còn, vì vậy chị xin được ly hôn với anh Vy Văn T.

Về con chung: Chị H và anh T có hai người con chung, con lớn là Vy Văn H, sinh ngày 15/01/1991 đã trưởng thành và ở riêng, con thứ hai là Vy Hồng H, sinh ngày 21/4/2011 hiện cháu đang ở cùng anh T tại khu K, thị trấn Đ, huyện C, tỉnh Lạng Sơn. Khi ly hôn chị nhường quyền nuôi cháu Vy Hồng H cho anh T nuôi con và có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con là 1.000.000đ/tháng.

Về tài sản chung: Vợ chồng chị có một ngôi nhà 2 tầng diện tích khoảng 126m² và một thửa đất ở sát nhà có diện tích khoảng 126m² (theo biên bản xem xét thẩm định ngày 25/5/2017) thuộc khu K, thị trấn Đ; người đứng tên nhận chuyển nhượng diện tích đất này là ông Vy Sảy D (bố đẻ anh T); một mảnh đất ở tại khu tái định cư Hoàng Văn T, thị trấn Đ có diện tích là 74,3m² cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Vy Văn T có ký hiệu là BC622859; có 08 thửa đất trồng lúa và trồng cây hàng năm khác có tổng diện tích khoảng 4 sào tại địa danh C thuộc thôn N, xã B; có 04 thửa đất trồng lúa và trồng cây hàng năm khác có diện tích khoảng 3 sào tại địa danh Á thuộc thôn N, xã B, huyện C, tỉnh Lạng Sơn. Khi ly hôn chị yêu cầu được sử dụng diện tích 126m² sát ngôi nhà hai tầng tại khu K, thị trấn Đ và yêu cầu được sử dụng mảnh đất ở tại khu tái định cư thị trấn Đ có diện tích là 74,3m², sử dụng diện tích đất chuyên trồng lúa nước tại thửa số 217 có diện tích là 27,3m², thửa số 227 diện tích là 66,2m²; đất trồng cây hàng năm khác tại thửa số 224 có diện tích là 261,4m² và thửa số 226 có diện tích là 940,0m² tất cả các thửa trên đều được cấp trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có ký hiệu là BR 426716 cấp cho hộ ông Vy Văn T và bà Lý Thị H. Còn anh T được sử dụng thửa đất chuyên trồng lúa nước và đất trồng cây hàng năm khác, tại thửa số 55 có diện tích là 151,1m², thửa số 67 có diện tích là 217,6m², thửa số 69 có diện tích là 147,4m², thửa số 187 có diện tích là 87,7m², thửa số 189 có diện tích là 21,1m², thửa số 214 có diện tích là 253,3m², thửa số 215 có diện tích là 99,8m², thửa số 216 có diện tích là 314,2m² được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có ký hiệu là BR 426715 cấp cho hộ ông Vy Văn T và bà Lý Thị H. Trước khi mở phiên tòa xét xử và tại phiên tòa hôm nay chị H đã rút phần yêu cầu chia tài sản chung là ngôi nhà 2 tầng, chị nhường ngôi nhà cho anh T sử dụng và không yêu cầu thanh toán bằng tiền chênh lệch. Chị H tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản.

Về nợ chung: Không có.

Do bị đơn anh Vy Văn T không chấp hành theo giấy triệu tập, thông báo của Tòa án nhưng Tòa án đã tiến hành xét công khai các văn bản tố tụng và tiến

hành thu thập chứng cứ, mở phiên họp theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn giữ yêu cầu, ý kiến như trên.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cao Lộc phát biểu.

- Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ các bước trình tự, thủ tục tố tụng từ khi nhận đơn khởi kiện cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Tuy nhiên chưa ra thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho đương sự vắng mặt theo quy định tại khoản 3 Điều 210 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Hội đồng xét xử đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử, đúng thành phần, đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của những người tham gia tố tụng tại phiên tòa theo quy định của pháp luật.

- Thư ký phiên tòa đã phổ biến nội quy phiên tòa; kiểm tra sự có mặt, vắng mặt của những người tham gia phiên tòa theo giấy triệu tập, giấy báo của Tòa án; ổn định trật tự phòng xử án; yêu cầu mọi người đứng dậy khi Hội đồng xét xử vào phòng xử án.

- Nguyên đơn chấp hành đúng các quy định về quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật, trong quá trình tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án; bị đơn không chấp hành theo giấy triệu tập, thông báo, tham gia phiên họp, phiên hòa giải và phiên tòa.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ và lời trình bày tại phiên tòa hôm nay, xét thấy vợ chồng chị H, anh T sống chung với nhau từ năm 1988, nhưng không có đăng ký kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2014 thì xảy ra mâu thuẫn, từ tháng 10 năm 2015 anh chị không còn sống chung với nhau, nay chị H yêu cầu được ly hôn. Vậy cần chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn không công nhận chị H và anh T là vợ chồng; về con chung gồm có cháu Vy Văn H, sinh năm 1991 đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết; cháu Vy Hồng H, sinh ngày 21/4/2011 hiện đang ở cùng anh T, chị H trình bày hiện nay anh T nghiện ma túy nặng; bản thân chị tuy không còn ở nhà tại khu K, thị trấn Đ nhưng chị thường xuyên thăm nom, chăm lo và xin cho con đi học, hơn nữa cháu H còn nhỏ nên cần giao cho chị H nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu đến tuổi trưởng thành; buộc anh T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật. Về tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân gồm nhà và đất tại khu K, thị trấn Đ, một ngôi nhà 2 tầng xây dựng năm 2014 diện tích 126m² và một mảnh vườn 126m²; 01 mảnh đất thửa số 12 lô A diện tích 74,3m² tại khu tái định cư Hoàng Văn T, thị trấn Đ đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; các thửa đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác tại thôn N, xã B theo 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho anh T và chị H, cần chia $\frac{1}{2}$ cho mỗi bên được hưởng, ngôi nhà 2 tầng tại khu K thị trấn Đ chị H rút yêu cầu nên đình chỉ giải quyết. Chị H và anh T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy:

[1] Về tố tụng: Tòa án đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và ra quyết định đưa vụ án ra xét xử, việc tổng đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử cho nguyên đơn hợp lệ. Quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Vy Văn T không hợp tác mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ, do đó Tòa án đã tiến hành niêm yết công khai các văn bản tố tụng để báo cho bị đơn được biết theo quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Chị Lý Thị H và anh Vy Văn T lấy nhau từ ngày 03/9/1988, do không hiểu biết pháp luật nên không đi đăng ký nhưng đã có với nhau hai người con chung. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa chị H và anh T là hôn nhân thực tế sống chung với nhau như vợ chồng.

[3] Về nguyên nhân xảy ra mâu thuẫn gia đình: Do anh Vy Văn T nghiện ma túy không làm chủ được hành vi, hành hạ chị về thể xác, dùng dao đe dọa chị nhiều lần, làm cho chị H không dám sinh sống cùng. Việc anh T nghiện ma túy đá và có hành vi bạo lực gia đình đã được công an thị trấn Đ xác nhận, chị H đã bỏ nhà ra đi từ tháng 10 năm 2015, từ đó chị H và anh T sống ly thân là có căn cứ, phù hợp với quá trình thu thập chứng cứ giải quyết vụ án; bị đơn anh Vy Văn T không hợp tác, không đến Tòa án theo giấy triệu tập, thông báo của Tòa án. Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn gia đình trầm trọng, không thể hàn gắn được nên chấp nhận yêu cầu được ly hôn của chị Lý Thị H với anh Vy Văn T.

[4] Về con chung: Chị H và anh T có hai người con chung, con lớn là Vy Văn H, sinh ngày 15/01/1991 đã trưởng thành và ở riêng (có đơn từ chối tham gia tố tụng), con thứ hai là Vy Hồng H, sinh ngày 21/4/2011 hiện cháu đang ở cùng anh T khu K, thị trấn Đ, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn. Chị H yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi con cho anh T nuôi là có cơ sở vì anh T có nhà ở cố định còn chị H không có nhà ở, việc này phù hợp với biên bản xác minh là chị Hợi không đưa đón con đi học lần nào mà là người phụ nữ khác đưa đón cháu Vy Hồng H đi học, mặc dù anh T bị nghiện ma túy nhưng từ tháng 10 năm 2015 khi chị H bỏ nhà ra đi anh T đã nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Vy Hồng H cho đến nay; về cấp dưỡng nuôi con chị H tự nhận mức cấp dưỡng 1.000.000đ/tháng. Hội đồng xét xử thấy có căn cứ chấp nhận giao cháu Vy Hồng H cho anh Vy Văn T nuôi dưỡng, chăm sóc đến tuổi trưởng thành, chị H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con và có quyền thăm nom con chung không ai được ngăn cản.

[5] Về tài sản chung:

Tòa án đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ các ngày 25 và 26 tháng 5 năm 2017 tại nơi có tài sản mà chị H đã liệt kê và yêu cầu được chia là có thật, hiện nay vẫn đang quản lý và sử dụng. Cụ thể diện tích các thửa đất chuyên trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác tại thôn N, xã B đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích như trong giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất cấp ngày 03 tháng 12 năm 2013 mang tên ông Vy Văn T và Lý Thị H là tài sản chung của chị H và anh T.

Còn diện tích đất nhận chuyển nhượng từ bà Nông Thị Y tại khu K diện tích 252 m², chiều rộng là 12m chiều dài là 21m, hiện nay đã xây một ngôi nhà 2 tầng và nhà bếp là 126m² (anh T đang ở) còn 126m² có mặt bằng phẳng để không; một mảnh đất ở tại khu tái định cư Hoàng Văn T, thị trấn Đ có diện tích là 74,3m² cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Vy Văn T.

Trong quá trình giải quyết Tòa án đã làm rõ diện tích đất ở khu tái định cư Hoàng Văn T đứng riêng tên ông Vy Văn T là tài riêng hay tài sản chung của vợ chồng, diện tích đất ông Vy Sây D nhận chuyển nhượng với bà Nông Thị Y là tài sản riêng của ông D hay tài sản chung của vợ chồng chị H, anh T thì biết được diện tích đất 74,3m² đứng tên ông T là tài sản chung của vợ chồng chị vì thửa đất ở này được cấp là do nhà nước thu hồi nhà và đất ở của vợ chồng chị H tại khu K, thị trấn Đ nên vợ chồng chị được phân một lô đất ở tái định cư theo biên bản bóc thăm nhận đất ngày 25/9/2013 của Ủy ban nhân dân thị trấn Đ, các biên bản bóc thăm, đơn xin giao đất đều do Lý Thị H ký tên nhưng trong quá trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ riêng ghi tên ông Vy Văn T; việc này đã được Ủy ban nhân dân thị trấn Đ cung cấp thông tin về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; chi nhánh Văn phòng đất đai huyện C cung cấp hồ sơ giao đất cho ông Vy Văn T; còn diện tích ông Vy Sây D nhận chuyển nhượng từ bà Nông Thị Y, hiện nay một nửa đã xây dựng 01 ngôi nhà 2 tầng là tài sản chung của vợ chồng anh T và chị H, việc này đã được các con ruột và con dâu của ông Vy Sây D thừa nhận là tài sản vợ chồng anh T và chị H; tại thời điểm nhận chuyển nhượng lấy tên ông Vy Sây D vì ông D sống cùng vợ chồng chị H, hơn nữa anh T đã nghiện ma túy nên vợ chồng chị Hợi thống nhất để cho ông D đứng tên còn người thanh toán tiền mua bán là chị H và anh T, bà Nông Thị Y người chuyển nhượng cho ông D cũng khẳng định việc này. Như vậy có đủ căn cứ khẳng định diện tích 74,3m² đất ở tại khu tái định cư Hoàng Văn T và đất nhận chuyển nhượng tại khu K là tài sản chung của vợ chồng chị H và anh T.

Tại phiên tòa hôm nay chị yêu cầu được quản lý diện tích đất 126m² đất tại khu K và đất ở 74,3m² tại khu tái định cư Hoàng Văn T và các thửa 217, 227, 224, 226 trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có ký hiệu là BR 426716; các thửa số 55, 67, 69, 187, 189, 214, 215, 216 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có ký hiệu là BR 426715 để cho anh T sử dụng. Hội đồng xét xử thấy việc yêu cầu của chị H là hợp lý vì anh T đã được sử dụng ngôi nhà 2 tầng xây dựng trên 126m² đất nhận chuyển nhượng, ngôi nhà có giá trị lớn, trước khi mở phiên tòa chị H đã rút phần yêu cầu chia đôi ngôi nhà hiện nay anh T đang ở nhưng không ảnh hưởng đến giá trị tài sản được hưởng thực tế, còn chị H chưa có nhà ở phải đi ở nhờ, nay chị yêu cầu được quản lý diện tích đất ở khu tái định cư Hoàng Văn T có diện tích 74,3m² và diện tích 126m² trong tổng số 252m² nhận chuyển nhượng của bà Y là có căn cứ, phù hợp với thực tế.

Về đất chuyên trồng lúa nước và đất trồng cây hàng năm khác chị H yêu cầu được sử dụng các thửa số 217, 227, 224, 226 có tổng diện tích các thửa là $1.294,9\text{m}^2$ (trong đó đất chuyên trồng lúa nước là $93,5\text{m}^2$ còn đất trồng cây hàng năm khác là $1.201,4\text{m}^2$); anh T được sử dụng các thửa số 55, 67, 69, 187, 189, 214, 215, 216 có tổng diện tích các thửa là $1.292,3\text{m}^2$ (trong đó đất chuyên trồng lúa nước là $927,3\text{m}^2$ còn đất trồng cây hàng năm khác là $360,0\text{m}^2$). Hội đồng xét xử thấy diện tích đất trồng lúa nước và đất trồng cây hàng năm khác phần chị H yêu cầu được quản lý, sử dụng và phân cho anh T quản lý, sử dụng tương đương nhau nên có căn cứ để chấp nhận.

Vì vậy Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị H được quyền quản lý, sử dụng diện tích 126m^2 đất tại Khu K, thị trấn Đ và diện tích đất ở $74,3\text{m}^2$ tại khu tái định cư Hoàng Văn T, thị trấn Đ và các thửa đất số 217, 227, 224, 226 tại thôn N, xã B; anh T được quyền quản lý, sử dụng các thửa số 55, 67, 69, 187, 189, 214, 215, 216 và ngôi nhà 2 tầng tại khu K, thị trấn Đ (nhưng anh T không phải chịu án phí có giá ngạch đối với ngôi nhà 2 tầng được xây trên diện tích 126m^2 do chị H đã rút đơn yêu cầu); đình chỉ xét xử đối với ngôi nhà 2 tầng tại khu K, thị trấn Đ.

[6] Về án phí, chi xem xét thẩm định, chi phí định giá tài sản.

Chị Lý Thị H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ và án phí cấp dưỡng nuôi con 300.000đ; chị H và anh Thắng phải chịu án phí dân sự có giá ngạch theo giá trị tài sản chung được hưởng.

Tại biên bản định giá tài sản ngày 25/5/2015 về các tài sản là nhà và đất thuộc địa bàn thị trấn Đ quản lý, Hội đồng định giá tham khảo ý kiến giá đất tại nơi có tài sản lựa chọn đưa ra hai phương án về giá. Giá đất theo thời điểm thị trường chuyển nhượng và giá đất theo nhà nước đền bù hỗ trợ tái cư. Hội đồng xét xử thấy việc ly hôn của chị H và anh T là do mâu thuẫn vợ chồng không nhằm mục đích trốn tránh nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước nên Hội đồng xét xử quyết định áp dụng giá đất theo giá đền bù khi nhà nước thu hồi đất, áp dụng theo Hội đồng định giá căn cứ vào Quyết định số 35/2015/QĐ-UBND ngày 05/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn về ban hành bảng giá đất điều chỉnh trên đại bộ phận tỉnh Lạng Sơn, xác định như sau:

Diện tích đất tại khu Kéo kham có giá là $54.000\text{đ}/\text{m}^2$ do chị H chị yêu cầu được sử dụng và quản lý phần đất chưa xây nhà, vậy $54.000\text{đ} \times 126\text{m}^2 = 6.804.000\text{đ}$ (sáu triệu tám trăm linh bốn nghìn đồng).

Diện tích đất ở tại khu tái định cư Hoàng Văn T có giá là $1.000.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 74,3\text{m}^2 = 74.300.000\text{đ}$ (bảy mươi tư triệu ba trăm nghìn đồng).

Tổng giá trị tài sản trên địa bàn thị trấn Đ yêu cầu được chia là $6.804.000\text{đ} + 74.300.000\text{đ} = 81.104.000\text{đ}$ (tám mươi một triệu một trăm linh tư nghìn đồng).

Tại biên bản định giá tài sản ngày 26/5/2017, Hội đồng định giá sau khi xem xét đã căn cứ Quyết định số 29/2014/QĐ-UBND ngày 20/12/2014 ban hành bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn:

Về đất trồng chuyên trồng lúa nước có giá là 42.000đ/m².

Về đất trồng cây hàng năm khác có giá là 36.000đ/m².

Căn cứ vào diện tích yêu cầu được quản lý và sử dụng theo giấy chứng quyền sử dụng đất có ký hiệu là BR 426716 đối với các thửa số 217, 227, 224, 226 tại thôn N, xã B chi H yêu cầu được quản lý thì đất chuyên trồng lúa nước có $93,5\text{m}^2 \times 42.000\text{đ} = 3.927.000\text{đ}$ (ba triệu chín trăm hai mươi bảy nghìn đồng); đất trồng cây hàng năm khác có $1.201,4\text{m}^2 \times 36.000\text{đ} = 43.250.400\text{đ}$ (bốn mươi ba triệu hai trăm năm mươi nghìn bốn trăm đồng).

Tổng giá trị đất chuyên trồng lúa nước và trồng cây hàng năm khác là: $3.927.000\text{đ} + 43.250.400\text{đ} = 47.177.400\text{đ}$ (bốn mươi bảy triệu một trăm bảy mươi bảy nghìn bốn trăm đồng).

Các thửa đất số 55, 67, 69, 187, 189, 214, 215, 216 tại thôn N, xã B được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có ký hiệu là BR 426715; anh T được quyền quản lý và sử dụng, đất chuyên trồng lúa nước có $927,2\text{m}^2 \times 42.000\text{đ} = 38.942.400\text{đ}$ (ba mươi tám triệu chín trăm bốn mươi hai nghìn bốn trăm đồng); đất trồng cây hàng năm khác có $365,0\text{m}^2 \times 36.000\text{đ} = 13.140.000\text{đ}$ (mười ba triệu một trăm bốn mươi nghìn đồng).

Tổng giá trị đất chuyên trồng lúa nước và trồng cây hàng năm khác là: $38.942.000\text{đ} + 13.140.000\text{đ} = 52.082.400\text{đ}$ (năm mươi hai triệu không trăm tám mươi hai nghìn bốn trăm đồng).

Tổng giá trị tài sản là quyền sử dụng đất chi H được hưởng có thực tế tại địa bàn thị trấn Đ và xã B là $81.104.000\text{đ} + 47.177.400\text{đ} = 128.281.400\text{đ}$ (một trăm hai mươi tám triệu hai trăm tám mươi một nghìn bốn trăm đồng).

Tổng giá trị tài sản là quyền sử dụng đất tại địa bàn xã B, anh T được hưởng là 52.082.400đ (năm mươi hai triệu không trăm tám mươi hai nghìn bốn trăm đồng).

Án phí dân sự có giá ngạch của chi Hợi là: $128.281.400\text{đ} \times 5\% = 6.414.070\text{đ}$ (sáu triệu bốn trăm mười bốn nghìn không trăm bảy mươi đồng).

Như vậy chi H phải chịu án toàn bộ phí ly hôn, án phí cấp dưỡng nuôi con và án phí dân sự có giá ngạch là $300.000\text{đ} + 300.000\text{đ} + 6.414.070\text{đ} = 7.014.070\text{đ}$ (bảy triệu không trăm mười bốn nghìn không trăm bảy mươi đồng).

Xác nhận chi Lý Thị H đã nộp số tiền tạm ứng là 15.000.000đ theo biên lai thu số AA/2012/01459 ngày 04/01/2017 của chi cục thi hành án dân sự huyện Cao Lộc.

Chi Lý Thị Hợi được trả lại số tiền nộp tạm ứng án phí còn thừa là $15.000.000\text{đ} - 7.014.070\text{đ} = 7.985.930\text{đ}$ (bảy triệu chín trăm tám mươi năm nghìn chín trăm ba mươi đồng).

Án phí dân sự có giá ngạch của anh T là: $52.082.400đ \times 5\% = 2.604.120đ$ (hai triệu sáu trăm linh tư nghìn một trăm hai mươi đồng).

Về chi phí xem xét thẩm định, chi phí định giá tài sản là 8.900.000đ (tám triệu chín trăm nghìn đồng). Chị H tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản, Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của chị H. Xác nhận chị đã nộp tiền tạm ứng xem xét thẩm định và định giá tài sản 10.000.000đ. Hoàn trả lại số tiền nộp tạm ứng chi phí xem xét thẩm định và định giá còn thừa là $10.000.000đ - 8.900.000đ = 1.100.000đ$ (một triệu một trăm nghìn đồng).

Đương sự có quyền kháng cáo Bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Xử chấp nhận đơn khởi kiện của chị Lý Thị H; tuyên chị Lý Thị H và anh Vy Văn T không phải là vợ chồng.

2. Về con chung: Căn cứ Điều 15, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; giao cháu Vy Hồng H, sinh ngày 21/4/2011 cho anh Vy Văn T trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho cháu đến tuổi trưởng thành (18 tuổi); chị Lý Thị H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con là 1.000.000đ/tháng (một triệu đồng trên tháng) kể từ ngày 07/8/2017 cho đến khi cháu H được 18 tuổi. Chị Lý Thị H có quyền thăm nom con chung không ai được ngăn cản.

3. Đình chỉ xét xử: Căn cứ Điều 5; khoản 4 Điều 70; khoản 2 Điều 71; khoản 2 Điều 210 và Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự

Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu chia đôi ngôi nhà 2 tầng được xây dựng trên diện tích $126m^2$ tại khu K, thị trấn Đ (hiện nay anh T đang ở).

4. Về tài sản chung: Căn cứ Điều 16, 59, 62 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 166 Luật đất đai; các Điều 105, 107, 115, 158, 163; 210; khoản 2 Điều 221 của Bộ luật dân sự;

Chị Lý Thị H được quyền quản lý và sử dụng: Đất ở thửa số 12 lô A có diện tích $74,3m^2$ tại khu tái định cư Hoàng Văn T đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất cấp cho ông Vy Văn T ngày 08/11/2014 có ký hiệu là BC622859; diện tích đất $126m^2$ tại khu K, thị trấn Đ; diện tích đất chuyên trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác tại các thửa đất số 217, 227, 224, 226 tại thôn N, xã B đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất cấp cho ông Vy Văn T và bà Lý Thị H ngày 03/12/2013 có ký hiệu BR426716.

Anh Vy Văn T được quyền quản lý và sử dụng diện tích đất chuyên trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác tại các thửa đất số 55, 67, 69, 187, 189, 214, 215, 216 tại thôn N, xã B đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở

hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất cấp cho ông Vy Văn T và bà Lý Thị H ngày 03/12/2013 có ký hiệu BR426715.

Chị Lý Thị H có trách nhiệm kê khai với cơ quan chuyên môn quản lý về đất đai, Ủy ban nhân dân thị trấn Đ và Ủy ban nhân dân xã B để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Diện tích 126m² đất tại khu K, thị trấn Đ chỉ mang tính chất sơ họa, chị H có trách nhiệm thuê đo bằng máy để cơ quan chuyên môn có đủ căn cứ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Anh Vy Văn T có trách nhiệm kê khai với cơ quan chuyên môn quản lý về đất đai và Ủy ban nhân dân xã B để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

5. Về án phí, chi phí xem xét thẩm định và định giá: Căn cứ khoản 2, khoản 2, 4 Điều 147; khoản 3 Điều 157; Điều 158; Điều 165; Điều 166 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a, b khoản 1 Điều 24 và điểm a, b khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa; Khoản 3, 7 Điều 42 Pháp lệnh chi phí giám định, định giá.

Chị Lý Thị H phải chịu án phí ly hôn 300.000đ (ba trăm nghìn đồng); án phí cấp dưỡng nuôi con 300.000đ và án phí dân sự có giá ngạch là 6.414.070đ (sáu triệu bốn trăm mười bốn nghìn không trăm bảy mươi đồng). Tổng cộng chị H phải chịu toàn bộ án phí là 7.014.070đ (bảy triệu không trăm mười bốn nghìn không trăm bảy mươi đồng). Xác nhận chị H đã nộp là 15.000.000đ theo biên lai thu số AA/2012/01459 ngày 04/01/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cao Lộc. Hoàn trả cho chị H số tiền nộp tạm ứng án phí còn thừa là 7.985.930đ (bảy triệu chín trăm tám mươi năm nghìn chín trăm ba mươi đồng).

Anh Vy Văn T phải chịu án phí dân sự có giá ngạch là 2.604.120đ (hai triệu sáu trăm linh tư nghìn một trăm hai mươi đồng).

Chị Lý Thị H phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí định giá tài sản là 8.900.000đ (tám triệu chín trăm nghìn đồng). Xác nhận chị đã nộp tiền tạm ứng xem xét thẩm định và định giá tài sản 10.000.000đ. Hoàn trả lại cho chị H số tiền xem xét thẩm định, định giá tài sản còn thừa là 1.100.000đ (một triệu một trăm nghìn đồng).

Án xử công khai có mặt nguyên đơn, vắng mặt bị đơn. Báo cho đương sự có mặt biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Báo cho đương sự vắng mặt biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9

Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh(PKTNV&THA);
- VKSND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- UBNDT² Đồng Đăng, huyện Cao Lộc;
- UBND xã Bảo Lâm, huyện Cao Lộc;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Bằng